

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
đã được soát xét

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

Khái quát

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty Cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga. Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy văn phòng. Thi công các công trình. Đầu tư xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư và cơ sở hạ tầng khác. Bán buôn hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát. Bán buôn thuốc lá điếu các loại. Bán buôn hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại. Bán buôn hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy. Bán buôn sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng, băng đĩa hình. Hàng may mặc, dây dếp. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn đồ chơi trẻ em. Dịch vụ ăn uống, thực phẩm các loại. Mua bán vật liệu xây dựng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ. San lấp mặt bằng. Trồng lúa. Trồng rau. Trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả, cây lâu năm.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Trình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hóa	Thành viên
Ông Thái Trường An	Thành viên
Ông Phù Chí Anh	Thành viên (đến 04/05/2013)
Ông Dương Du Minh	Thành viên (từ 04/05/2013)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Thái Trường An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc (từ 02/01/2013)
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Trần Chí Hiếu	Trưởng ban
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên (đến 04/05/2013)
Ông Nguyễn Công Bằng	Thành viên (đến 04/05/2013)
Ông Ngô Thế Anh	Thành viên (từ 04/05/2013)
Ông Nguyễn Tấn Tài	Thành viên (từ 04/05/2013)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Ánh
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 08 năm 2013

4-C.T.
TY
TƯ HẠN
VĂN
TOÁN
OÁN
ỆT
CHỈ M

Số: 317/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
của Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau được lập ngày 08/08/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa Báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau tại ngày 30/06/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0167-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2013

Kiểm toán viên



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1559-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		371.197.548.712	377.675.169.219
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	65.726.718.999	84.425.423.450
1. Tiền	111		59.161.799.657	73.142.399.688
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.564.919.342	11.283.023.762
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	2.699.386.700
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	4.157.521.700
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(1.458.135.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.839.027.303	75.471.343.587
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	81.740.572.052	66.350.080.602
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	360.589.311	1.581.478.799
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	10.833.618.588	9.909.209.721
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.095.752.648)	(2.369.425.535)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	206.055.107.412	206.632.953.525
1. Hàng tồn kho	141		206.321.125.328	207.044.010.183
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(266.017.916)	(411.056.658)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.576.694.998	8.446.061.957
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	286.812.064	70.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.835.956.475	2.841.508.861
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	6.453.926.459	5.534.553.096
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.069.528.897	108.382.503.806
I. Tài sản cố định	220		94.506.333.338	98.261.988.002
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	58.366.994.418	61.433.688.072
- Nguyên giá	222		116.586.645.600	119.777.715.749
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.219.651.182)	(58.344.027.677)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	36.088.362.420	36.796.712.430
- Nguyên giá	228		37.179.350.163	37.872.222.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.090.987.743)	(1.075.510.460)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		50.976.500	31.587.500
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	8.306.440.800	8.260.941.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		8.774.457.200	8.774.457.200
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(468.016.400)	(513.516.200)
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.256.754.759	1.859.574.804
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.133.900.244	1.461.328.265
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		117.718.016	350.059.932
3. Lợi thế thương mại	269		5.136.499	48.186.607
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		475.267.077.609	486.057.673.025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		315.914.537.428	327.056.486.790
I. Nợ ngắn hạn	310		313.378.169.162	324.427.934.790
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	144.191.409.890	157.617.334.470
2. Phải trả người bán	312	V.14	154.513.851.031	127.833.295.561
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	1.013.131.403	1.470.542.207
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.132.381.973	4.792.905.811
5. Phải trả người lao động	315		1.968.163.924	7.601.181.292
6. Chi phí phải trả	316	V.17	313.993.480	1.468.269.566
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	5.119.590.997	18.085.356.128
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.094.625	98.820.750
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.124.551.839	5.460.229.005
II. Nợ dài hạn	330		2.536.368.266	2.628.552.000
1. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.536.368.266	2.628.552.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		150.491.464.352	150.165.281.931
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	150.491.464.352	150.165.281.931
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.248.737.597	8.248.737.597
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.383.100.904	8.383.100.904
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.070.505.851	10.744.323.430
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	V.20	8.861.075.829	8.835.904.304
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510		475.267.077.609	486.057.673.025

3305
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
N
1-1-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	1.375.440
2. Nợ khó đòi đã xử lý		713.230.611	717.698.611
3. Ngoại tệ các loại (USD)		541,48	541,19

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Vạn

Ngày 08 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Ánh

1388
CÔNG T
NHÌEM H
VỤ T
ÍNH KẾ
KIỂM T
M VI
TP. HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.103.566.266.425	2.288.541.224.968
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	349.824.584	372.173.305
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.103.216.441.841	2.288.169.051.663
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.041.910.166.286	2.221.999.893.175
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.306.275.554	66.169.158.488
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.523.995.310	2.357.452.129
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.036.054.551	4.877.279.773
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.029.798.141	4.546.766.478
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	41.279.369.856	40.354.852.707
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	13.341.259.418	8.664.532.437
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.173.587.039	14.629.945.700
11. Thu nhập khác	31	VI.9	10.485.457.304	8.609.597.019
12. Chi phí khác	32		10.571.784	4.239.772
13. Lợi nhuận khác	40		10.474.885.520	8.605.357.247
14. Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	(301.325.132)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		14.648.472.559	22.933.977.815
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.10	3.461.163.091	5.530.142.231
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		232.341.916	(8.563.990)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		10.954.967.552	17.412.399.574
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		764.526.531	761.118.317
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72		10.190.441.021	16.651.281.257
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.11	842	1.645

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Vạn

Ngày 08 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



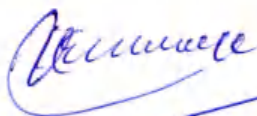
Nguyễn Thị Việt Ánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.648.472.559	22.933.977.815
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.693.418.152	3.597.373.061
- Các khoản dự phòng	03	2.077.653.571	207.139.842
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.813.593)	(940.113.231)
- Chi phí lãi vay	06	5.029.798.141	4.786.970.644
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.434.528.830	30.585.348.131
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.661.086.786)	2.734.928.334
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	773.172.035	34.009.982.225
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1.717.053.901	(35.398.413.671)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	220.043.912	(279.336.009)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.344.944.154)	(4.548.056.109)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.443.360.221)	(4.408.350.831)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	209.152.820	2.715.712.100
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.079.833.641)	(7.088.950.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.824.726.696	18.322.863.950
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(1.179.240.067)	(4.344.198.758)
2. Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định	22	473.000.000	-
3. Tiền chi cho vay	23	-	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	751.921.700	4.200.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	700.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	436.539.600	825.182.677
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	482.221.233	(3.619.016.081)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	4.789.660.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	981.135.657.390	940.504.594.980
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(994.561.581.970)	(965.951.994.800)
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.579.727.800)	(9.556.906.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.005.652.380)	(30.214.645.820)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(18.698.704.451)	(15.510.797.951)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	84.425.423.450	51.337.914.323
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	65.726.718.999	35.827.116.372

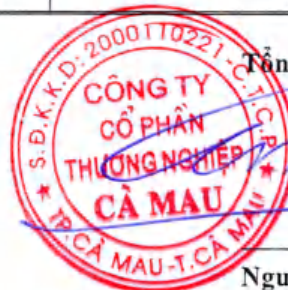
Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Vạn

Ngày 08 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Ánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga. Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy văn phòng. Thi công các công trình. Đầu tư xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư và cơ sở hạ tầng khác. Bán buôn hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát. Bán buôn thuốc lá điếu các loại. Bán buôn hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại. Bán buôn hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy. Bán buôn sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng, băng đĩa hình. Hàng may mặc, dày dép. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn đồ chơi trẻ em. Dịch vụ ăn uống, thực phẩm các loại. Mua bán vật liệu xây dựng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ. San lấp mặt bằng. Trồng lúa. Trồng rau. Trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả, cây lâu năm.

4. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Bách Việt	323 Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	100 %	100 %
Công ty CP In Bạc Liêu	15 Hoàng Văn Thụ, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	55 %	55 %
Công ty CP Sách - Thiết Bị Cà Mau	26 – 28 Lê Lợi, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	51 %	51 %

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

0305
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
NHÀ
TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

138A
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ T
INH KÍ
KIỂM T
M V
TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

CÔNG TY
CÀ MAU
VĂN
TOÁN
JAN
T
CHỈ M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

14. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	36.602.044.140	26.526.948.223
Tiền gửi ngân hàng	22.559.755.517	46.515.451.465
Tiền đang chuyển	-	100.000.000
Các khoản tương đương tiền	6.564.919.342	11.283.023.762
Cộng	65.726.718.999	84.425.423.450

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Tân Tiến vay	-	400.000.000
Cho Công ty Cổ phần Duyên Việt vay	-	3.757.521.700
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(1.458.135.000)
Cộng	-	2.699.386.700

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng khác	81.740.572.052	66.350.080.602
Cộng	81.740.572.052	66.350.080.602

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	360.589.311	1.581.478.799
Cộng	360.589.311	1.581.478.799



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu chi phí cho nhân viên tiếp thị	75.667.607	729.909.152
Phải thu khuyến mãi	2.182.494.889	3.278.558.096
Giá trị hàng gửi bảo hành	-	58.690.238
Phải thu lãi vay	-	412.500.000
Phải thu khác	8.575.456.092	5.429.552.235
Cộng	10.833.618.588	9.909.209.721

6. Hàng tồn kho

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	18.669.427.511	13.723.409.488
Nguyên liệu, vật liệu	2.258.091.587	4.822.946.851
Công cụ, dụng cụ	316.736.487	252.275.929
Hàng hoá	185.014.545.762	188.183.053.934
Hàng gửi đi bán	62.323.981	62.323.981
Cộng giá gốc hàng tồn kho	206.321.125.328	207.044.010.183
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(266.017.916)	(411.056.658)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	206.055.107.412	206.632.953.525

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	286.812.064	70.000.000
Cộng	286.812.064	70.000.000

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	880.654.643	262.478.194
Tạm ứng cho nhân viên	2.757.053.011	2.809.312.338
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.816.218.805	2.462.762.564
Cộng	6.453.926.459	5.534.553.096

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	64.017.135.750	27.400.324.727	25.107.543.462	1.940.381.331	1.312.330.479	119.777.715.749	
Số tăng trong kỳ	1.128.569.976		31.281.091			1.159.851.067	
- Mua trong kỳ			31.281.091			31.281.091	
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.128.569.976					1.128.569.976	
Số giảm trong kỳ	1.106.070.848	1.158.408.755	500.282.857	1.108.558.756	477.600.000	4.350.921.216	
- Thanh lý, nhượng bán	1.061.181.757		469.382.857			1.530.564.614	
- Giảm khác	44.889.091	1.158.408.755	30.900.000	1.108.558.756	477.600.000	2.820.356.602	
Số dư cuối kỳ	64.039.634.878	26.241.915.972	24.638.541.696	831.822.575	834.730.479	116.586.645.600	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	22.700.826.840	20.262.302.338	12.487.961.294	1.681.528.047	1.211.409.158	58.344.027.677	
Khấu hao trong kỳ	1.708.450.546	1.035.303.138	828.060.928	61.915.583	44.210.674	3.677.940.869	
Số giảm trong kỳ	621.930.237	1.130.821.255	500.282.857	1.072.583.015	476.700.000	3.802.317.364	
- Thanh lý, nhượng bán	578.955.750		469.382.857			1.048.338.607	
- Giảm khác	42.974.487	1.130.821.255	30.900.000	1.072.583.015	476.700.000	2.753.978.757	
Số dư cuối kỳ	23.787.347.149	20.166.784.221	12.815.739.365	670.860.615	778.919.832	58.219.651.182	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	41.316.308.910	7.138.022.389	12.619.582.168	258.853.284	100.921.321	61.433.688.072	
Tại ngày cuối kỳ	40.252.287.729	6.075.131.751	11.822.802.331	160.961.960	55.810.647	58.366.994.418	

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2013 là: 21.228.364.232 đồng (tại ngày 31/12/2012 là: 19.997.806.110 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	36.971.113.910	901.108.980	37.872.222.890
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ	692.872.727	-	692.872.727
Số dư cuối kỳ	36.278.241.183	901.108.980	37.179.350.163
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	210.722.738	864.787.722	1.075.510.460
Khấu hao trong kỳ	10.288.537	5.188.746	15.477.283
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	221.011.275	869.976.468	1.090.987.743
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	36.760.391.172	36.321.258	36.796.712.430
Tại ngày cuối kỳ	36.057.229.908	31.132.512	36.088.362.420

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng cổ phần	Giá trị VND	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		8.774.457.200		8.774.457.200
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000	2.150	21.500.000
Công ty CP Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec	199.351	4.186.371.000	199.351	4.186.371.000
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Vật Tư Xăng Dầu Petec	30.000	312.000.000	30.000	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Cần Thơ	3.200	74.880.000	3.200	74.880.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 2	21.100	553.706.200	21.100	553.706.200
Công ty Cổ phần Kinh Đô	3.842	200.000.000	3.842	200.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(468.016.400)		(513.516.200)
Cộng		8.306.440.800		8.260.941.000

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	282.076.041	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	851.824.203	1.461.328.265
Cộng	1.133.900.244	1.461.328.265

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	144.191.409.890	157.617.334.470
Cộng	144.191.409.890	157.617.334.470

Vay ngắn hạn ngân hàng gồm:

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số 12.015.027/HĐTD ngày 10/05/2012, thời hạn vay là 1,5 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 7,5% /năm. Số dư nợ vay là 51.687.559.210 đồng. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số 0168/2013/NHNT ngày 28/02/2013, thời hạn vay là 02 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 8%/năm. Số dư nợ vay là 55.941.931.480 đồng. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Vay ngắn hạn có tài sản đảm bảo tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam chi nhánh TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng số VNM 111810 ngày 26/06/2012, thời hạn vay là 1,5 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 7%/năm. Số dư nợ vay là 36.561.919.200 đồng. Hình thức đảm bảo khoản vay là thế chấp tài sản. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền thu bảo hiểm tài sản, máy móc thiết bị và hàng hóa lưu tại kho Công ty có giá trị khoản 30 tỷ đồng.

14. Phải trả người bán

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	48.451.368.436	47.782.978.810
Phải trả nhà cung cấp khác	106.062.482.595	80.050.316.751
Cộng	154.513.851.031	127.833.295.561

15. Người mua trả tiền trước

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của khách hàng khác	1.013.131.403	1.470.542.207
Cộng	1.013.131.403	1.470.542.207

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	280.593.653	1.159.273.153
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.601.347.483	3.583.544.613
Thuế thu nhập cá nhân	82.773.960	50.088.045
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	167.666.877	-
Cộng	2.132.381.973	4.792.905.811

17. Chi phí phải trả

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí bán hàng	-	416.000.000
Trích trước chi phí quản lý	-	125.626.066
Chi phí đồng phục nhân viên	-	148.726.480
Chi phí lãi vay phải trả	-	315.146.013
Chi phí phải trả khác	313.993.480	462.771.007
Cộng	313.993.480	1.468.269.566

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	197.114.974	179.039.294
Kinh phí công đoàn	379.528.012	288.557.273
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	248.883.541	146.162.230
Phải trả về cổ phần hóa	216.502.269	216.502.269
Cổ tức phải trả	2.193.103.900	3.187.828.100
Phải trả ngân sách	-	12.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.884.458.301	2.067.266.962
Cộng	5.119.590.997	18.085.356.128



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	95.793.380.000	1.750.000.000	10.659.293.374	6.458.033.507	25.094.482.227	139.755.189.108
Tăng vốn trong năm trước	25.245.740.000		(6.600.000.000)		(13.856.080.000)	4.789.660.000
Lãi trong năm trước			4.041.439.251	1.901.169.853	27.164.322.378	27.164.322.378
Trích các quỹ					(10.037.174.108)	(4.094.565.004)
Chia cổ tức					(17.424.654.500)	(17.424.654.500)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát					(649.832.968)	(649.832.968)
Biến động khác			148.004.972	23.897.544	453.260.401	625.162.917
Số dư cuối năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	8.248.737.597	8.383.100.904	10.744.323.430	150.165.281.931
Lãi trong kỳ này					10.190.441.021	10.190.441.021
Chia cổ tức					(9.683.129.600)	(9.683.129.600)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát					(66.129.000)	(66.129.000)
Biến động khác					(115.000.000)	(115.000.000)
Số dư cuối kỳ này	121.039.120.000	1.750.000.000	8.248.737.597	8.383.100.904	11.070.505.851	150.491.464.352

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013	%	01/01/2013	%
	VND		VND	
Vốn Nhà nước	44.334.250.000	36,63	44.334.250.000	36,63
Vốn góp của đối tượng khác:	76.704.870.000	63,37	76.704.870.000	63,37
+ Nhà đầu tư chiến lược	29.360.240.000	24,25	29.360.240.000	24,25
+ Các cổ đông còn lại	47.344.630.000	39,12	47.344.630.000	39,12
Cộng	121.039.120.000	100,00	121.039.120.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	121.039.120.000	95.793.380.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	16.282.570.000
Vốn góp cuối kỳ	121.039.120.000	112.075.950.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	(9.683.129.600)	(9.579.338.000)

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

20. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Chi tiết lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư	5.344.875.825	5.344.875.825
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số ở các công ty con	1.424.104.221	1.398.932.696
Các quỹ của cổ đông thiểu số	2.092.095.783	2.092.095.783
Cộng	8.861.075.829	8.835.904.304

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Doanh thu bán xăng dầu	938.357.822.774	1.002.582.627.674
Doanh thu bán hàng bách hóa	996.464.800.358	1.091.063.741.367
Doanh thu bán hàng hóa khác	149.777.280.191	169.281.415.190
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.966.363.102	25.613.440.737
Cộng	2.103.566.266.425	2.288.541.224.968

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	349.824.584	372.173.305
Cộng	349.824.584	372.173.305

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Doanh thu xăng dầu	938.357.822.774	1.002.582.627.674
Doanh thu hàng bách hóa	996.114.975.774	1.090.691.568.062
Doanh thu bán hàng hóa khác	149.777.280.191	169.281.415.190
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.966.363.102	25.613.440.737
Cộng	2.103.216.441.841	2.288.169.051.663

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Giá vốn hàng bán xăng dầu	921.227.336.551	988.778.466.207
Giá vốn hàng bán bách hóa	963.248.114.625	1.054.837.104.940
Giá vốn hàng hóa khác	143.967.379.156	160.013.285.784
Giá vốn cung cấp dịch vụ	13.467.335.954	17.957.365.091
Chi phí dự phòng	-	413.671.153
Cộng	2.041.910.166.286	2.221.999.893.175

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	237.951.324	821.333.587
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.039.600	70.000.000
Lãi bán hàng trả chậm	1.071.366.800	1.340.362.100
Chiết khấu thanh toán được hưởng	89.522.457	91.597.221
Doanh thu hoạt động tài chính khác	101.115.129	34.159.221
Cộng	1.523.995.310	2.357.452.129

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.029.798.141	4.546.766.478
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(1.503.634.800)	(78.090.000)
Chi phí tài chính khác	509.891.210	408.603.295
Cộng	4.036.054.551	4.877.279.773

7. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	21.597.409.360	21.405.046.378
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	3.023.030.098	3.193.786.311
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.721.717.112	2.623.227.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.687.621.412	10.469.668.531
Chi phí bằng tiền khác	3.249.591.874	2.663.123.625
Cộng	41.279.369.856	40.354.852.707

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.015.057.200	5.033.975.492
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	213.993.265	245.541.585
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.224.537	16.496.968
Chi phí thuế, phí, lệ phí	489.040.323	393.756.391
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	3.726.327.113	(128.441.311)
Phân bổ lợi thế thương mại	42.240.110	42.022.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.171.455.025	1.129.445.236
Chi phí bằng tiền khác	2.597.921.845	1.931.735.267
Cộng	13.341.259.418	8.664.532.437

9. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Các khoản thưởng, chiết khấu bán hàng	-7.967.687.093	7.782.052.522
Thu nhập từ khuyến mãi	81.586.816	221.713.030
Thanh lý tài sản	473.000.000	-
Thu từ các khoản nợ đã xóa	4.468.000	2.075.000
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	57.722.800	48.918.000
Thu nhập từ hàng thừa	86.126.652	143.415.116
Thu nhập khác	1.814.865.943	411.423.351
Cộng	10.485.457.304	8.609.597.019

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.461.163.091	5.530.142.231
Điều chỉnh chi phí thuế các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.461.163.091	5.530.142.231



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.190.441.021	16.651.281.257
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.190.441.021	16.651.281.257
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.103.912	10.122.090
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	842	1.645

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí nhân công	30.091.983.584	30.269.549.249
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.857.171.130	15.355.443.614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.693.418.152	3.597.373.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.536.011.903	11.972.817.116
Chi phí khác bằng tiền	12.909.380.459	5.745.228.149
Cộng	68.087.965.228	66.940.411.189

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật và đầu tư Petec – chi nhánh Cà Mau	Bên liên quan	Mua hàng	519.875.721.645
		Thanh toán	546.083.985.381
		Thu tiền cước vận chuyển	1.740.245.182
		Thu tiền cho thuê kho	225.208.200

1306
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
KINH K
KIỂM T
AM V
P.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho đến ngày 30/06/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật và đầu tư Petec – chi nhánh Cà Mau	Bên liên quan	Phải trả tiền hàng	(48.451.368.436)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban điều hành trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lương, thưởng và phúc lợi khác	824.520.000	705.000.000
Cộng	824.520.000	705.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh của công ty như sau :

- i. Kinh doanh xăng dầu ;
- ii. Kinh doanh bách hóa tổng hợp ;
- iii. Kinh doanh khác: các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy ...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND				
Doanh thu thuần	940.890.757.135	981.418.057.814	191.393.084.196	2.113.701.899.145
Các chi phí trực tiếp	(926.407.116.739)	(962.727.625.855)	(175.208.302.265)	(2.064.343.044.859)
Kết quả kinh doanh bộ phận	14.483.640.396	18.690.431.959	16.184.781.931	49.358.854.286
Các chi phí không phân bổ				(32.198.322.486)
Thu nhập tài chính				1.523.995.310
Chi phí tài chính				(4.036.054.551)
Lợi nhuận trước thuế				14.648.472.559
Chi phí thuế TNDN				(3.693.505.007)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				10.954.967.552
Vào ngày 30/06/2013				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.240.955.842	168.916.936.559	50.133.802.027	282.291.694.428
Các khoản đầu tư				65.726.718.999
Tài sản không phân bổ				8.306.440.800
Tổng tài sản				118.942.223.382
Nợ phải trả của bộ phận	95.122.574.416	35.969.494.934	23.652.959.982	154.745.029.332
Nợ phải trả không phân bổ				161.169.508.096
Tổng nợ phải trả				315.914.537.428

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND				
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	1.002.582.627.674	1.090.691.568.062	203.504.452.946	2.296.778.648.682	2.296.778.648.682
Các chi phí trực tiếp	(992.445.200.204)	(1.069.858.224.084)	(181.101.515.265)	(2.243.404.939.553)	(2.243.404.939.553)
Kết quả kinh doanh bộ phận	10.137.427.470	20.833.343.978	22.402.937.681	53.373.709.129	53.373.709.129
Các chi phí không phân bổ				(27.919.903.670)	(27.919.903.670)
Thu nhập tài chính				2.357.452.129	2.357.452.129
Chi phí tài chính				(4.877.279.773)	(4.877.279.773)
Lợi nhuận trước thuế				22.933.977.815	22.933.977.815
Chi phí thuế TNDN				(5.521.578.241)	(5.521.578.241)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				17.412.399.574	17.412.399.574
Vào ngày 30/06/2012					
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản của bộ phận	25.198.950.518	162.537.832.588	129.012.803.294	316.749.586.400	316.749.586.400
Tiền và các khoản tương đương tiền				35.827.116.372	35.827.116.372
Các khoản đầu tư				16.697.736.351	16.697.736.351
Tài sản không phân bổ				27.201.494.679	27.201.494.679
Tổng tài sản				396.475.933.802	396.475.933.802
Nợ phải trả của bộ phận	57.820.522.816	45.774.582.417	20.720.524.124	124.315.629.357	124.315.629.357
Nợ phải trả không phân bổ				115.208.331.574	115.208.331.574
Tổng nợ phải trả				239.523.960.931	239.523.960.931



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.726.718.999	84.425.423.450	65.726.718.999	84.425.423.450
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.294.656.797	76.699.177.126	89.294.656.797	76.699.177.126
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	8.306.440.800	10.960.327.700	8.306.440.800	10.960.327.700
Cộng	163.327.816.596	172.084.928.276	163.327.816.596	172.084.928.276
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	144.191.409.890	157.617.334.470	144.191.409.890	157.617.334.470
Phải trả người bán	154.513.851.031	127.833.295.561	154.513.851.031	127.833.295.561
Phải trả khác	4.492.274.069	17.255.095.062	4.492.274.069	17.255.095.062
Chi phí phải trả	313.993.480	1.567.090.316	313.993.480	1.567.090.316
Cộng	303.511.528.470	304.272.815.409	303.511.528.470	304.272.815.409

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 30/06/2013 (xem thuyết minh V.13). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2012 và vào ngày 30/06/2013.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	303.511.528.470	-	303.511.528.470
Các khoản vay và nợ	144.191.409.890		144.191.409.890
Phải trả người bán	154.513.851.031		154.513.851.031
Phải trả khác	4.492.274.069		4.492.274.069
Chi phí phải trả	313.993.480		313.993.480
Số đầu năm	304.272.815.409	-	304.272.815.409
Các khoản vay và nợ	157.617.334.470		157.617.334.470
Phải trả người bán	127.833.295.561		127.833.295.561
Phải trả khác	17.255.095.062		17.255.095.062
Chi phí phải trả	1.567.090.316		1.567.090.316

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 do Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ kiểm toán và soát xét.

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Vạn

Ngày 08 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Ánh

